

Name :

Grade 6 – HKI – 5

I. Nối các cặp tính từ trái nghĩa

1. cheap – rẻ	a. slow – chậm
2. big – to	b. small – nhỏ
3. short – thấp	c. cold – lạnh
4. fast – nhanh	d. boring – nhàm chán
5. young – trẻ	e. peaceful – yên bình
6. hot – nóng	f. tall – cao
7. interesting – thú vị	g. expensive – đắt
8. noisy – ồn ào	h. old – già

1 - 2 - 3 - 4 -

5 - 6 - 7 - 8 -

II. Chia động từ

1. My mother **always** (tell) me stories before I go to bed
2. It (rain) **at the moment**
3. There (be) **forty students** in my class
4. He (do) his homework **at present**
5. You mustn't (make) noise in class (must/mustn't + V nguyên thể)
6. My cousins (live) near school so they walk to school **everyday**
7. **How about** (go) to the cinema this Sunday
8. **Let's** (walk) to school

III. Viết lại câu dùng từ gợi ý trong ngoặc

1. Quang is lazier than Ha (*hard-working*)
→ Ha is more
2. Watching TV is more interesting than reading books (*boring*)
→ Reading books is
3. My school is bigger than your school (*small*)
→ Your school is

